

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH BẮC GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 71/2024/DS- PT

Ngày: 01/4/2024

*“V/v Tranh chấp hợp đồng
Vay tài sản”.*

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BẮC GIANG**

Thành phần hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán- chủ tọa phiên tòa: Ông Đặng Văn Quyết.

Các thẩm phán: Ông Nguyễn Việt Hùng

Ông Nguyễn Hà Giang

Thư ký phiên tòa: Bà Trần Thị Mỹ Hạnh - Thư ký Toà án nhân dân tỉnh Bắc Giang.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bắc Giang: Bà Hà Thị Hải – Kiểm sát viên.

Ngày 01/4/2024, tại trụ sở Toà án nhân dân tỉnh Bắc Giang xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 271/2023/DS-PT ngày 13/11/2023 về việc “Tranh chấp Hợp đồng vay tài sản”.

Do bản án dân sự sơ thẩm số 60/2023/DS-ST ngày 18/9/2023 của Toà án nhân dân huyện Hiệp Hòa bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 10/2024/QĐ-PT ngày 02/01/2024, Quyết định hoãn phiên tòa phúc thẩm số 35/2024/QĐ-PT ngày 02/2/2024; Quyết định tạm ngừng phiên tòa số 17/2024/QĐ- PT ngày 22/02/2024; Thông báo v/v thay đổi thời gian mở phiên tòa số 86/TB-TA ngày 15/3/2024 giữa:

1. Nguyên đơn: Bà **Vũ Thị M**, sinh năm 1971 (có mặt)

Địa chỉ: **TDP Đ, thị trấn P, Y, Bắc Giang** (có mặt)

1.2. Bị đơn: Bà **Nguyễn Thị D**, sinh năm 1963 (có mặt)

Ông **Đỗ Văn S**, sinh năm 1961 (vắng mặt)

Địa chỉ: Xóm TC, xã TH, Y, Bắc Giang

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Ông **Phạm Văn T**, sinh năm 1966 (là chồng và cùng địa chỉ với bà **M**, vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN

Tại đơn khởi kiện ghi ngày 20/3/2023, các bản tự khai ghi ngày

20/4/2023, nguyên đơn là bà **Vũ Thị M** và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đứng về phía nguyên đơn là ông **Phạm Văn T** trình bày: Ngày 31/10/2012 bà **Nguyễn Thị D** có vay của bà **Vũ Thị M** số tiền 35.000.000đ để sử dụng vào công việc gia đình. Cùng ngày bà **D** còn vay tiếp của bà **M** số tiền 59.560.000đ. Tổng cộng cả hai khoản vay là 94.560.000đ. Từ đó cho đến nay bà **M** đòi nhiều lần nhưng bà **D** chưa trả. Vì vậy, bà **M** khởi kiện yêu cầu vợ chồng bà **D** – ông **S** trả số tiền gốc đã vay là 94.560.000đ và tiền lãi 1%/tháng kể từ ngày vay. Tuy nhiên, tại phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải thì bà **M** xác định số tiền gốc chỉ có 35.000.000đ, còn số tiền 59.560.000đ là tiền lãi của các khoản vay trước đó bà **D** chưa trả nên chốt nhận nợ. Do đó, bà **M** yêu cầu trả số tiền gốc đã vay là 35.000.000đ, số tiền lãi ký chốt 59.560.000đ và yêu cầu tính lãi trên số tiền gốc là 35.000.000đ kể từ ngày 31/10/2012 đến nay. Tại bản tự khai ngày 17/4/2023, Biên bản lấy lời khai ngày 14/7/2023 và ý kiến trình bày trong phiên hòa giải ngày 20/7/2023, bị đơn là bà **Nguyễn Thị D** thừa nhận việc bà vay tiền của bà **M** số tiền 35.000.000đ từ năm 2011, mục đích vay là vay hộ chị gái của bà chứ bà không đem về nhà chi tiêu. Vay 2 lần, 1 lần vay 25.000.000đ và 1 lần vay 10.000.000đ với lãi suất khoảng 3.000đ - 4.000đ/triệu/ngày. Đối với số tiền 59.560.000đ là tiền lãi ngày mà bà **M** chốt yêu cầu bà ký nhận, không phải tiền gốc vay. Trước khi chốt nợ ngày 31/10/2012 thì bà cũng đã trả cho bà **M** được tám lần với tổng cộng 11.630.000đ nhưng bà chỉ ghi chép vào sổ của bà. Nay bà **D** chỉ chấp nhận một mình bà trả số tiền gốc đã vay là 35.000.000đ và tiền lãi của số tiền này theo quy định của pháp luật. Đối với số tiền lãi cũ 59.560.000đ bà đề nghị bà **M** bớt cho bà.

Tại bản tự khai ngày 17/7/2023, đồng bị đơn là ông **Đỗ Văn S** trình bày, ông không ký vay tiền của bà **M**, không biết việc vay tiền giữa bà **D** và bà **M** như thế nào, chỉ đến khi bà **M** vào nhà ông bà đòi nợ thì ông mới biết. Khi bà **D** vay tiền của bà **M**, bà **M** không nói gì với ông và các con của ông bà, cũng không mang tiền về nhà sử dụng vào mục đích chung của gia đình. Sau này thì ông được biết là bà **D** vay tiền cho chị gái của bà **D**. Vì vậy, ông xác định không có liên quan gì đến việc bà **D** vay tiền của bà **M** nên ông không nhất trí với yêu cầu của bà **M** về việc yêu cầu ông cùng trả nợ.

Tại phiên tòa sơ thẩm, bà **Vũ Thị M** thay đổi một phần yêu cầu khởi kiện so với đơn khởi kiện ban đầu, cụ thể là bà không có yêu cầu gì với ông **S** nữa mà chỉ yêu cầu bà **D** trả số tiền gốc đã vay 35.000.000đ và số tiền lãi cũ còn nợ theo giấy chốt ngày 31/10/2012 là 59.560.000đ, tổng cộng là 94.560.000đ. Đồng thời yêu cầu bà **D** phải trả cho bà tiền lãi của số tiền 35.000.000đ theo mức lãi do pháp luật quy định kể từ ngày 31/10/2012 đến nay; về lãi suất chậm thi hành án bà yêu cầu tính lãi theo quy định của pháp luật kể từ ngày bà yêu cầu thi hành án.

Với nội dung trên, bản án dân sự sơ thẩm số 60/2023/DS-ST ngày 18/9/2023 của Tòa án nhân dân huyện Yên Thế đã quyết định:

Áp dụng khoản 3 Điều 26, khoản 2 Điều 227, khoản 1 Điều 228, khoản 1 Điều 244, Điều 144, khoản 1 Điều 147, Điều 271, 273 của Bộ luật tố tụng dân

sự; Điều 471, 474, 476 của Bộ luật dân sự năm 2005; điểm đ khoản 1 Điều 12; Điều 26 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, xử:

1. Chấp nhận yêu cầu của bà **Vũ Thị M**: Buộc bà **Nguyễn Thị D** phải có nghĩa vụ trả cho vợ chồng bà **Vũ Thị M** – ông **Phạm Văn T** số tiền gốc là 35.000.000đ, tiền lãi suất từ 31/10/2012 đến nay là 34.282.500đ và tiền lãi suất cũ còn nợ đến ngày 31/10/2012 là 59.560.000đ. Tổng cộng là 128.842.500 đồng (một trăm hai mươi tám triệu tám trăm bốn mươi hai nghìn năm trăm đồng).

Ngoài ra bản án còn tuyên về án phí, quyền kháng cáo, quyền thi hành án đối với các đương sự.

Sau khi xét xử sơ thẩm: Ngày 25/9/2024, bị đơn bà **Nguyễn Thị D** kháng cáo đề nghị Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Giang không chấp nhận lãi suất ngày 59.560.000 đồng vì bà bị ép ký. Trước đây bà đã trả cho bà **M** 11.630.000 đồng nhưng hai bên không ký kết.

Tại phiên tòa phúc thẩm: Các đương sự thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết toàn bộ vụ án. Theo đó, bà **Nguyễn Thị D** có nghĩa vụ trả cho bà **Vũ Thị M** số tiền 100 triệu đồng cả gốc và lãi.

+ Đại diện VKSND tỉnh Bắc Giang phát biểu:

- Về tố tụng: Việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa, việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng dân sự kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án là đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

- Về nội dung vụ án, sau khi phân tích, Kiểm sát viên đề nghị Hội đồng xét xử: căn cứ khoản 2 Điều 308; Điều 313 của BLTTDS công nhận sự thỏa thuận của các đương sự tại phiên tòa, sửa bản án dân sự sơ thẩm của Tòa án nhân dân huyện Yên Thế. Các đương sự phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: **Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhưng vắng mặt tại phiên tòa mở lần thứ hai. Tòa án xét xử vắng mặt những người này là đảm bảo quy định tại Điều 296 của Bộ luật Tố tụng dân sự.**

[2] Xét yêu cầu kháng cáo của Bị đơn, Hội đồng xét xử xét thấy: Căn cứ vào lời khai của các bên cũng như tài liệu trong hồ sơ vụ án thể hiện có việc vay tiền giữa bà **M**, bà **D**. Đối với số tiền gốc 35.000.000đ, bà **D** thừa nhận chưa trả cho bà **M**. Ngoài nợ số tiền gốc này thì cùng ngày 31/10/2012, bà **D** còn ký chốt với bà **M** tiền lãi của các khoản vay trước đó theo thỏa thuận nhưng chưa trả được là 59.560.000đ.

Tại phiên tòa phúc thẩm, trong phần tranh luận, các đương sự thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết toàn bộ nội dung vụ án. Theo đó, bà **Vũ Thị M** và bà **Nguyễn Thị D** thỏa thuận bà **Nguyễn Thị D** có trách nhiệm trả cho bà **Vũ Thị M** cả số tiền gốc và lãi tổng cộng là 100.000.000 đồng.

Hội đồng xét xử xét thấy đây là sự tự nguyện thỏa thuận của các đương sự nên cần chấp nhận. Căn cứ Điều 5, Điều 300, khoản 5 Điều 308 BLTTDS cần công nhận sự thỏa thuận này của các đương sự và sửa bản án sơ thẩm số 60/2023/DS-ST ngày 18/9/2023 của Tòa án nhân dân huyện Yên Thế

[3] Hội đồng xét xử phúc thẩm không xem xét, giải quyết các quyết định khác của bản án sơ thẩm mà không có kháng cáo, kháng nghị.

[4] Về án phí: Do bà **D** là người cao tuổi nên được miễn nộp án phí theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

1. Căn cứ Điều 5, Điều 300, khoản 5 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự, công nhận sự thỏa thuận của các đương sự, sửa bản án dân sự sơ thẩm số 60/2023/DS-ST ngày 18/9/2023 của Tòa án nhân dân huyện Yên Thế, tỉnh Bắc Giang.

Căn cứ các Điều 471, 474, 476 của Bộ luật dân sự năm 2005

Công nhận sự thỏa thuận của bà **Vũ Thị M** và bà **Nguyễn Thị D**. Theo đó, bà **Nguyễn Thị D** có trách nhiệm trả cho bà **Vũ Thị M**, ông **Nguyễn Văn T1** cả số tiền gốc và lãi tổng cộng là 100.000.000 đồng.

2. Về án phí: Căn cứ điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

2.1 Về án phí dân sự sơ thẩm: Bà **Nguyễn Thị D** được miễn toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm.

Trả lại cho bà **Vũ Thị M** số tiền tạm ứng án phí 5.295.000đ đã nộp theo Biên lai thu số 0009121 ngày 03/4/2023 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Yên Thế.

2.2 Về án phí dân sự phúc thẩm: Bà **Nguyễn Thị D** được miễn toàn bộ án phí dân sự phúc thẩm.

3. Về lãi suất chậm thi hành án: Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại điều 2 luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân

sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6,7, 7a, 7b và 9 luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 Luật thi hành án dân sự.

4. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Bắc Giang;
- Chi cục THADS huyện Yên Thế;
- Tòa án nhân dân huyện Yên Thế;
- Các đương sự;
- Lưu.

**T/M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Đặng Văn Quyết